TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HC-PT
Ngày: 12/4/2022
V/v Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đình Trung;

Ông Phạm Văn Tuyển.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 648/2020/TLPT-HC ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc "*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 10/2020/HC-ST ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2530/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T*:* Luật sư Bùi Minh B - Văn phòng L1 B và Liên D - Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tòa nhà C, ngõ F, phố D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trịnh Văn T2 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Hoàng Thị Thúy H – Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn T3 – Chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Có đơn xin xét xử vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chi cục thuế khu vực N – Cục T8.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức T4 – Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực N2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn B1 – Chức vụ: Phó chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực N2. Có đơn xin xét xử vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồ Đ – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn N – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường thành phố H. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T5 – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L – Chức vụ: Phó chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1*:* Ông Phạm Văn T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung các bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H1 *khai như sau:*

Gia đình ông Phạm Văn T có thửa đất số 138, tờ bản đồ 21, diện tích 360m^2, thôn Đ, xã Q, huyện T (nay thuộc Thành phố H), tỉnh Hải Dương, đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp. Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1991 ông T xây dựng gia đình, được bố mẹ cho 212m^2 đất ao ra

ở riêng, sau đó vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T6 216m^2 đất ao liền kề với giá 200.000đ (hiện tại đo thực tế chỉ có 172m^2). Vợ chồng ông T đã san lấp 2 phần ao này thành đất ở và xây nhà trên đất từ năm 1992 cho đến nay. Ngày 31/7/2018 ông T có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và đã được các cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ, làm thủ tục theo quy định. Ông T đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho nhà nước. Tuy nhiên do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T xác định sai loại đất, vị trí, mục đích sử dụng đất, Chi cục thuế khu vực N2 thu tiền sử dụng đất không đúng quy định dẫn đến gia đình bị thiệt hại. Nay ông T khởi kiện yêu cầu như sau:

+ *Đề nghị* UBND huyện T*, tỉnh Hải Dương xác định loại đất, vị trí, mục đích, nguồn gốc sử dụng đất và quá trình sử dụng đất thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 21, diện tích 360m^2 của gia đình ông* T *ở* thôn Đ, xã Q, huyện T (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương.

+ *Đề nghị* Chi cục thuế khu vực N2 *– tỉnh Hải Dương phải hoàn trả khoản tiền 300.304.800đ (ba trăm triệu, ba trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng chẵn) là tiền gia đình ông* T *đã nộp tiền sử dụng đất, tiền lệ phí trước bạ, lệ phí trước bạ nhà đất, tiền phạt nộp chậm.*

+ *Đề nghị* Ủy ban nhân dân huyện T*, tỉnh Hải Dương phải bồi thường thiệt hại thực tế cho gia đình ông* T *do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra, cụ thể: Tính tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của khoản tiền đã nộp là 300.304.800đ.*

Ngoài ra ông T không khởi kiện bất kỳ nội dung nào khác.

Các căn cứ khởi kiện gồm: Các cơ quan chuyên môn xác định phần đất gia đình ông đang quản lý sử dụng thuộc KV3, VT1 là không đúng, theo ông T thì thuộc KV3, VT2. Diện tích quyền sử dụng đất của gia đình ông sử dụng trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp thì sẽ được cấp GCNQSD đất đối với phần đất được thể hiện trên bản đồ là đất ở là 190m^2, còn diện tích 170m^2 đất ao liền kề với đất ở thì gia đình ông T chỉ phải nộp tiền đất chuyển đổi = ½ giá đất ở. Chi cục thuế khu vực N thu thuế toàn bộ diện tích đất ở của gia đình ông T số tiền 297.000.000đ (tiền sử dụng đất)+ 81.000đ(phí trước bạ) + 1.620.000đ (lệ phí trước bạ nhà đất) + 1.603.800đ (phạt nộp chậm) = 300.304.800đ là không đúng.

Về căn cứ bồi thường thiệt hại: Do gia đình ông T phải đi vay lãi số tiền 300.304.800đ để nộp nghĩa vụ tài chính, do vậy yêu cầu UBND huyện T bồi thường tiền lãi cho gia đình ông T là 44.865.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của N1 *bị kiện trình bày:*Về nguồn gốc quyền sử dụng đất. Theo bản đồ đo đạc năm 1985 (đo đạc theo Chỉ thị 299 của Chính phủ), sổ mục kê, sổ đăng ký đất đai thể hiện thửa số 111, tờ bản đồ 02, diện tích 220m^2, loại đất ao, đăng ký mang tên người sử dụng là ông C là bố đẻ ông T. Liền kề là Thửa số 113, tờ bản đồ số 2, loại đất ao, đăng ký sử dụng chung gồm nhiều hộ trong đó có gia đình ông T6 có 216m^2. Năm 1991 gia đình

ông T nhận chuyển nhượng 216m^2 ao của gia đình ông T6, có xác nhận của địa phương ngày 24/8/1991. Theo bản đồ đo đạc năm 1997, sổ mục kê, tờ bản đồ số 23, gia đình ông T có 02 thửa gồm thửa 86, diện tích 236m^2 loại đất thổ cư (theo bản đồ 1985 là thửa 111), thửa 87, diện tích 804m^2 loại đất ao sử dụng chung với nhiều hộ. Theo hồ sơ đo đạc năm 2010 thể hiện tại thửa 138, tờ bản đồ 21, diện tích 388m^2, loại đất ở. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2018 thể hiện trích lục và đo vẽ bổ sung diện tích là 417m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Ngày 02/7/2018 ông T có đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 417m^2 thành đất ở. Ngày 17/7/2018 UBND xã Q đã xét duyệt đơn của gia đình ông T và niêm yết công khai theo quy định. Ngày 13/11/2018 UBND xã Q lập tờ trình số 143/TTr-UBND đề nghị xin công nhận chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư xã Q trong đó có hộ ông T. Địa phương đã thẩm định và trình UBND huyện T để chuyển 360m^2 đất vườn thành đất ở, 57m^2 đất còn lại trừ vào công trình công cộng. Ngày 30/11/2018 UBND huyện T ban hành Quyết định 4453/QĐ-UBND cho phép công nhận, chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 360m^2 từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho gia đình ông T. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T đã phối với UBND xã Quyết Thắng xác định vị trí thửa đất và gửi thông tin đến Chi cục thuế khu vực N để thông báo số tiền sử dụng đất gia đình ông T phải nộp. Việc lập hồ sơ và trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T là đầy đủ, đúng quy định. Gia đình ông T đã nộp tiền theo thông báo của Chi cục thuế khu vực N2. Tuy nhiên do ông T khiếu kiện nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông T chưa thực hiện được.

Các căn cứ pháp lý gồm: Các hồ sơ, tài liệu, liên quan đến thửa đất của gia đình ông T qua các thời kỳ; Kế hoạch số 405/KH-UBND ngày 21/10/2015 của UBND huyện T về việc xử lý đất "xen kẹp", đất "dôi dư" trong khu dân cư sang đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Hồ sơ xét duyệt chuyển mục đích sử dụng đất của gia đình ông T do UBND xã Quyết Thắng lập; Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 13/11/2018 của UBND xã Q về việc xin công nhận, chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở tại xã Q; Tờ trình số 70/TTr-PTNMT về việc xin công nhận, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm, đất ao sang đất ở tại nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân xã Q. Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện T cho phép công nhận, chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 360m^2 từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho gia đình ông T. Hồ sơ của gia đình ông T gồm: Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, bản cam kết về việc xin chuyển mục đích sử dụng đất, trích lục, đo vẽ bản đồ địa chính, báo cáo nguồn gốc đất, hồ sơ đo đạc qua các thời kỳ, hồ sơ niêm yết công khai. Trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện gia đình ông T được sử dụng đất ở trước ngày 15/10/1993.

Nay ông T khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục thuế khu vực N2*, Hải Dương trình bày*: Việc xác định tiền sử dụng đất của gia đình ông T được căn cứ vào Phiếu

chuyển thông tin địa chính và hồ sơ địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T chuyển đến. Các căn cứ pháp lý gồm: Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện T; Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 13/11/2018 của UBND xã Q, Các tài liệu, hồ sơ kèm theo. Chi cục thuế khu vực N căn cứ các quy định của pháp luật gồm điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; khoản 1 Điều 106 Luật quản lý thuế, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 04/6/2016. Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND tỉnh H ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện T về phân nhóm chi tiết khu vực đất tại nông thôn ở các khu vực còn lại trên địa bàn huyện T. Chi cục thuế khu vực N2 đã ra thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất đối với gia đình ông T với số tiền phải nộp là 1.620.000đ đất ở, 81.000đ đối với đất vườn, thông báo thuế thu nhập cá nhân đối với ông T6 (được miễn); tiền sử dụng đất 297.000.000đ, tiền chậm nộp là 1.603.800đ. Ông T đã kê khai đầy đủ các tờ khai và nộp số tiền trên vào ngân sách Nhà nước. Chi cục thuế khu vực N2 khẳng định việc thực hiện nhiệm vụ trên là đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T *trình bày:*Ngày 02/7/2018 gia đình ông Phạm Văn T có đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất như UBND huyện đã trình bày. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 57 Luật đất đai năm 2013, UBND xã Q đã xây dựng hồ sơ và được UBND huyện T ban hành Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 công nhận chuyển mục đích sử dụng 360m^{2}loại đất trồng cây lâu năm thành đất ởnông thôn cho gia đình ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị H1, thôn Đ, xã Q, huyện T.

Căn cứ pháp lý: Căn cứ Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Căn cứ Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND tỉnh H ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương, UBND huyện T ban hành Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về phân nhóm chi tiết khu vực đất tại nông thôn ở các khu vực còn lại trên địa bàn huyện T. Theo đó xã Q thuộc xã N có 3 khu vực. Cụ thể: Khu vực 1 có 2 vị trí, vị trí 1 đất nằm ven trục đường huyện quản lý đoạn ngã ba đường 390, vị trí 2 đất ven trục đường huyện quản lý đoạn giáp xã T đến ngã ba. Do gia đình ông T có thửa đất nằm ở vị trí đường nhánh của đường khu vực 2, nên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác định thuộc khu vực 3. Ngày 30/11/2018 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kết hợp với UBND xã Q, huyện T và gia đình ông T tiến hành xác định vị trí của thửa đất ngoài thực địa và đã xác định được thửa đất của gia đình ông T có vị trí như trình bày ở trên. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng

đất đã chuyển thông tin thửa đất đến Chi cục thuế khu vực N để ông T thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ông T đã nộp đủ số tiền theo thông báo của cơ quan thuế. Do ông T đang khởi kiện nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thực hiện được. Hiện tại xã Q đã sáp nhập về UBND thành phố H và toàn bộ hồ sơ đất đai xã Q được bàn giao cho UBND thành phố H quản lý theo thẩm quyền. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T khẳng định việc xác định vị trí, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông T là đúng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện hợp pháp của UBND thành phố H trình bày: Tại Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định điều chỉnh địa giới hành chính thành phố H và các huyện G, T7, H, T thuộc tỉnh Hải Dương, theo đó nhập xã Q, huyện T vào Thành phố H. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, diện tích quyền sử dụng đất của gia đình ông T như UBND huyện T đã trình bày ở trên, UBND thành phố H không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với gia đình ông T sẽ được UBND thành phố H xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã Q trình bày: Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, hồ sơ thửa đất của gia đình ông T như đại diện UBND huyện T, V đăng ký quyền sử dụng đất huyện T đã trình bày. Năm 2018 gia đình ông T có đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính. UBND xã Q đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn, xây dựng hồ sơ thửa đất của gia đình ông T theo đúng quy định và đã được UBND huyện T ban hành Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 công nhận chuyển mục đích sử dụng 360m^2 đất trồng cây lâu năm cho gia đình ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị H1 ở thôn Đ, xã Q, huyện T thành đất ở tại nông thôn. Ngày 18/2/2019 gia đình ông T đã nộp đủ số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền phạt vào ngân sách nhà nước. Toàn bộ quy trình lập hồ sơ, xét duyệt, niêm yết công khai đều đúng theo trình tự pháp luật quy định, gia đình ông T chấp hành và không có ý kiến gì. Về quá trình sử dụng đất của gia đình ông T, địa phương không có tài liệu nào thể hiện gia đình ông T sử dụng đất ở trước năm 1993. Phần đất ao này là của ông C (bố đẻ ông T) sử dụng và có tên trong bản đồ địa chính năm 1985, năm 1991 ông T mới nhận chuyển nhượng một phần ao của ông T6, sổ sách lưu trữ về việc đóng thuế sử dụng đất trước năm 1993 không thể hiện hộ gia đình ông T đóng thuế đối với diện tích đất này. Ông T khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2020/HC-ST ngày 16/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 193, Điều 194, Khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 57, khoản 2 Điều 59, Điều 108, 112, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 của Luật Khiếu nại;Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều

106 Luật quản lý thuế, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 04/6/2016; Khoản 1 Điều 63, 69 Nghị định 43/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 3 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Điều 3, Khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 14, 19 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất; Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Điều 72 Thông tư số 156/2013/TT-BTC hướng dẫn Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Điều 12 và Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phầnyêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

1. Tuyên bố việc xác định nguồn gốc sử dụng đất và quá trình sử dụng đất của của UBND xã Q, thành phố H, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, UBND huyện T đối với thửa số 138, tờ bản đồ số 21, diện tích 360m^{2}của gia đình ông Phạm Văn T tại thôn Đ, xã Q, huyện T (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương là trái pháp luật.

2. Buộc Chi cục Thuế khu vực N2 – tỉnh Hải Dương làm thủ tục hoàn trả tổng các khoản tiềnđã thu theo các thông báo là 300.304.800đ (*ba trăm triệu, ba trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng*) cho ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị H1. Việc xác định nghĩa vụ nộp tiền, số tiền sử dụng đất của gia đình ông T sẽ được các cơ quan có thẩm quyền thực hiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Huỷ Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện T, tỉnh Hải Dương về việc cho phép công nhận, chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 360m^2 thửa 138, tờ bản đồ số 21 thôn Đ, xã Q, huyện T (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho gia đình ông T và các thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất số LTB1910707-TK0000451/TB-CCT ngày 17/01/2019; các Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB1910707-TK0000450/TB-CCT ngày 17/01/2019 và số LTB1910707-TK0000448/TB-CCT ngày 17/01/2019; Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản số LTB1910707-TK0000449/TB-CCT ngày 17/01/2019 của Chi cục thuế khu vực N2 – Hải Dương.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ đối với Phiếu chuyển thông tin số 1184/PC-TNMT ngày 18/12/2018 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Hải Dương và văn bản số 005/CV-VPĐKQSDĐ ngày 16/7/2019 của Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Hải Dương.

5. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc:

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T phải bồi thường thiệt hại thực tế cho gia đình ông T do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra với số tiền là 44.865.000đ (Bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Đề nghị UBND huyện T về việc xác định loại đất, vị trí, mục đích sử dụng đất của gia đình ông T;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 5/11/2020, Ủy ban nhân dân huyện T kháng cáo đề nghị không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông T, bà H1.

Ngày 30/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông T, bà H1 và sửa án phí hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

Ủy ban nhân dân huyện T xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ cho ông T nêu luận cứ:

- Kháng nghị của Viện kiểm sát là không có cơ sở vì ông T đã sử dụng đất từ năm 1991, ban đầu là đất ao do bố cho và mua thêm phần diện tích ao của ông T6 sau đó ông T san lấp và làm nhà ở. Các nhân chứng có xác nhận điều này từ hồ sơ vụ án.

- Việc xác định ông T1 sử dụng là không đúng vì khi đó ông T1 không ở địa phương mà thoát ly công tác tại Công ty X.

- Tờ khai thuế, sổ thuế: Cụ C là người kê khai.

- Gia đình ông T xác nhận ông T được bố mẹ cho đất ao để ở.

- Việc xây dựng nhà từ 1992 các bản đồ đã được chỉnh lý qua các thời gian, được xác định trên thực tế.

- Kháng nghị là sai pháp luật vì cho rằng ông T không có giấy tờ theo Điều 100 Luật đất đai.

Đề nghị bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương và kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng Luật tố tụng hành chính.

- Nguồn gốc đất: Do bố mẹ cho và nhận chuyển nhượng đều là đất ao đến nay chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông T xác định

lấp ao xây nhà không xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và xác định lại án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T kháng cáo đề nghị không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông T, bà H1.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông T, bà H1 và sửa án phí hành chính sơ thẩm.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng hành chính: Trong nội dung kháng cáo, người kháng cáo chỉ kháng cáo về nội dung vụ án. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Việc xác định thời hiệu, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án đã được thực hiện đầy đủ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết xem xét lại các vấn đề này.

[2]. Về nội dung vụ án: Nội dung kháng cáo, kháng nghị đều đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận nội dung khởi kiện của người khởi kiện, sau khi xem xét Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp:

Theo ông T trình bày: Gia đình ông đang sử dụng thửa đất số 138, tờ bản đồ 21 diện tích 360m^2 tại thôn Đ, xã Q, huyện T (nay thuộc thành phố H). Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1992, ông T xây dựng gia đình, được bố mẹ cho 212m^2 đất ao ra ở riêng. Sau đó vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T6 216m^2 đất ao liền kề với giá 200.000 đồng (đo thực tế hiện là 172m^2). Gia đình ông đã san lấp 2 phần ao này thành đất ở và xây nhà trên đất từ 1992 đến nay.

Như vậy bản thân ông T xác định đây là đất ao, không phải là đất ở (thổ cư). Sự xác nhận này phù hợp với nội dung trình bày của UBND huyện T và UBND xã Q.

[2.2]. quá trình sử dụng đất:

+ Trước năm 1991 đến năm 1997: Là đất ao.

+ Năm 1997, theo bản đồ đo đạc, sổ mục kê, tờ bản đồ 23, gia đình ông T có 2 thửa gồm thửa 86 diện tích 236m^2 (theo bản đồ 1985 là thửa 111) thửa 111 trước là đất ao; thửa 87 diện tích 804m^2 lất đất ao sử dụng chung với nhiều hộ.

+ Hồ sơ đo đạc 2010 thể hiện tại thửa 138, tờ bản đồ số 21 diện tích 388m^2 loại đất ở.

+ Bản đồ đo đạc hiện trạng 2018 thể hiện trích lục và đo vẽ bổ sung diện tích 417m^2 loại đất trồng cây lâu năm.

Mặc dù, trên bản đồ có thể hiện biến động như trên, nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực tế ông T cũng không chứng minh được bản thân gia đình ông đã thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước về việc chuyển mục đích sử dụng từ đất thổ canh sang đất thổ cư.

+ Việc ông T và gia đình tự ý san lấp diện tích đất ao (được Cụ C1 cho và nhận chuyển nhượng của ông T6) để làm nhà ở là vi phạm Điều 57 Luật đất đai và Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Việc tự ý san lấp ao và xây nhà ở không có nghĩa là đã thay đổi mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

Do đó khi được chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, ông T phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 2; khoản 2 Điều 7 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[3]. Ngày 2/7/2018, ông T, có đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng 417m^2 thành đất ở. Như vậy bản thân ông T cũng xác định: Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước.

Việc lập hồ sơ, xét duyệt đã được niêm yết công khai, ông T đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Việc xác định vị trí thửa đất đã được thực hiện đúng quy định.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy việc buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước khi được chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của UBND huyện T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương là có căn cứ nên được chấp nhận cần sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông T.

[6]. Về án phí:

Mặc dù yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng xét ông Phạm Văn T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Phạm Văn T.

Do kháng cáo được chấp nhận nên UBND huyện T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 10/2020/HCST ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, cụ thể:

Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Phạm Văn T đề nghị:

+ UBND huyện T, tỉnh Hải Dương xác định lại loại đất, vị trí, mục đích, nguồn gốc sử dụng đất và quá trình sử dụng đất thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 21, diện tích 360m^2 của gia đình ông T ở thôn Đ, xã Q, huyện T (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương.

+ Chi cục thuế khu vực N2 – tỉnh Hải Dương phải hoàn trả khoản tiền 300.304.800đ (ba trăm triệu, ba trăm linh bốn nghìn, tám trăm đồng chẵn) là tiền gia đình ông T đã nộp tiền sử dụng đất, tiền lệ phí trước bạ, lệ phí trước bạ nhà đất, tiền phạt nộp chậm.

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương phải bồi thường thiệt hại thực tế cho gia đình ông T do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra, cụ thể: Tính tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của khoản tiền đã nộp là 300.304.800đ.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Phạm Văn T.

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm. Trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004778 ngày 16/11/2020 tại Cụ Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường